

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ
HẢI DƯƠNG**



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 07 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 08 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 09 - 33 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ 20 ngày 07 tháng 06 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0800011018.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, thương mại, kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp là: 203.996.300.000 đồng (Hai trăm lẻ ba tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính: số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

| | | |
|-----|-------------------|----------|
| Ông | Nguyễn Trung Việt | Chủ tịch |
| Ông | Trần Phúc Dương | Ủy viên |
| Bà | Nguyễn Thị Tú Anh | Ủy viên |

Ban kiểm soát

| | | |
|-----|----------------------|----------------------|
| Bà | Phạm Thị Thủy | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông | Trần Kim Cương | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Hương Lan | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----|-------------------|---------------------|
| Bà | Nguyễn Thị Tú Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông | Đặng Văn Việt | Giám đốc chất lượng |
| Ông | Phạm Văn Năm | Giám đốc kinh doanh |
| Ông | Chu Văn Long | Kế toán trưởng |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau

Ông Nguyễn Trung Việt Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tú Anh Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hải Dương, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh
Tổng Giám đốc

Số: B0623068-SXR/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Kỳ 6 tháng đầu năm 2023 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty phải soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do vậy, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 do Công ty lập chưa được soát xét.



Nguyễn Thị Phương

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 4945-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC*TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 250.158.304.380 | 264.049.750.095 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 36.635.852.848 | 39.364.911.883 |
| 1. Tiền | 111 | | 36.635.852.848 | 39.364.911.883 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 109.600.559.011 | 112.337.473.798 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 101.539.758.848 | 105.844.799.926 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 6.731.004.195 | 5.057.364.009 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 1.329.795.968 | 1.435.309.863 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 102.153.446.192 | 111.162.799.917 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 102.153.446.192 | 111.162.799.917 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.768.446.329 | 1.184.564.497 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6a | 934.825.268 | 965.575.656 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.12b | 598.367.875 | 111.442.133 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12a | 235.253.186 | 107.546.708 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 315.381.345.250 | 313.087.087.251 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 297.441.794.319 | 296.745.834.976 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 279.190.443.963 | 278.326.265.230 |
| - Nguyên giá | 222 | | 463.010.110.680 | 453.007.762.306 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (183.819.666.717) | (174.681.497.076) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 18.251.350.356 | 18.419.569.746 |
| - Nguyên giá | 228 | | 25.557.287.846 | 25.557.287.846 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.305.937.490) | (7.137.718.100) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10.541.185.833 | 8.392.694.175 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 | 10.541.185.833 | 8.392.694.175 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.398.365.098 | 7.948.558.100 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6b | 7.398.365.098 | 7.948.558.100 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 565.539.649.630 | 577.136.837.346 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 161.200.690.058 | 182.210.134.750 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 158.927.968.070 | 179.878.902.299 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 49.519.741.669 | 77.374.303.641 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 9.695.231.332 | 15.554.968.814 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 2.145.102.772 | 3.251.274.410 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.936.687.020 | 257.900.686 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 649.339.111 | 974.516.324 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.14 | 2.009.653.530 | 323.390.910 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 5.878.771.269 | 2.053.963.847 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 73.911.639.516 | 72.928.670.543 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 77.090.727 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.104.711.124 | 7.159.913.124 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.272.721.988 | 2.331.232.451 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 2.242.746.633 | 2.242.746.633 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 29.975.355 | 88.485.818 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 404.338.959.572 | 394.926.702.596 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 404.338.959.572 | 394.926.702.596 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 203.996.300.000 | 149.997.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 203.996.300.000 | 149.997.850.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | 28.720.000.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 149.315.764.888 | 174.594.214.888 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 51.026.894.684 | 41.614.637.708 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 35.461.459.132 | 11.915.661.908 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15.565.435.552 | 29.698.975.800 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 565.539.649.630 | 577.136.837.346 |

Hải Dương, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Quốc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chu Văn Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tú Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban hành theo TT số
200/2014/TT-BTC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 310.666.273.439 | 278.582.708.198 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 690.595.654 | 1.028.412.216 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 309.975.677.785 | 277.554.295.982 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 224.957.486.691 | 196.685.579.762 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 85.018.191.094 | 80.868.716.220 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 89.281.135 | 69.341.272 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 4.022.092.104 | 2.973.679.695 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.791.927.976 | 1.873.728.656 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6a | 28.634.818.941 | 28.433.475.053 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6b | 33.276.866.952 | 31.067.405.065 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 19.173.694.232 | 18.463.497.679 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7a | 319.600.209 | 424.401.104 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7b | 36.500.000 | 45.000.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 283.100.209 | 379.401.104 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 19.456.794.441 | 18.842.898.783 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 3.891.358.889 | 3.768.579.756 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 15.565.435.552 | 15.074.319.027 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 1.005,71 | 1.256,20 |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 1.005,71 | 1.256,20 |

Hải Dương, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Tú Anh

Trần Quốc Tuấn

Chu Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘBan hành theo TT số
200/2014/TT-BTC

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
|---|-------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 19.456.794.441 | 18.842.898.783 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 11.662.126.117 | 12.501.766.371 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | 93.817.033 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (17.601.449) | (10.250.462) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.791.927.976 | 1.873.728.656 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 33.893.247.085 | 33.301.960.381 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | 2.249.989.045 | 1.661.631.151 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | 9.009.353.725 | (13.262.807.141) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (22.801.709.785) | (17.329.852.933) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | 580.943.390 | 1.651.962.266 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.791.927.976) | (1.873.728.656) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4.397.509.222) | (3.554.482.604) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (55.202.000) | (65.095.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 15.687.184.262 | 529.587.464 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (13.416.899.719) | (6.376.291.083) |
| 2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17.601.449 | 10.250.462 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (13.399.298.270) | (6.366.040.621) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 88.208.251.323 | 85.775.813.637 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (87.225.282.350) | (77.768.277.313) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.999.914.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (5.016.945.027) | 8.007.536.324 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | (2.729.059.035) | 2.171.083.167 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 39.364.911.883 | 18.834.364.200 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 36.635.852.848 | 21.005.447.367 |

Hải Dương, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn



Chu Văn Long



 Nguyễn Thị Tú Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ 20 ngày 07 tháng 06 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0800011018.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp là: 203.996.300.000 đồng (Hai trăm lẻ ba tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn).

2. Hình thức sở hữu vốn:

Trụ sở chính: số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, thương mại, kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất và tinh dầu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất vật tư y tế;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn thực phẩm khác. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Chi tiết: Bán buôn hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, dùng cho bệnh viện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, vật tư y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn tinh dầu, dược liệu, kính mắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
Chi tiết: Bán lẻ tinh dầu, dược liệu, máy móc - thiết bị y tế, hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, hóa chất dùng cho bệnh viện;
- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây dược liệu; Chăn nuôi khác. Chăn nuôi tằm kè, rằm (được Nhà nước cho phép);
- In ấn;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm; dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm, thực phẩm chức năng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua bán thuốc chữa bệnh, hóa mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế, thiết bị y tế, kính mắt, dược liệu, tinh dầu, hóa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, địa điểm kinh doanh, cửa hàng, nhà kho, nhà ở, bến bãi;
- Khách sạn; Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn bia, rượu, nước giải khát;
- Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Giáo dục mầm non;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 803 người. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 752 người)**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, phần lớn khối văn phòng và khối sản xuất của Công ty được đặt tại địa chỉ 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Ngoài ra, Công ty có 9 chi nhánh trực thuộc trong và ngoài tỉnh:

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| 1. Chi nhánh Cẩm Giàng | 6. Chi nhánh Miền Trung |
| 2. Chi nhánh Hà Nội | 7. Chi nhánh Tứ Kỳ |
| 3. Chi nhánh Thanh Miện | 8. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| 4. Chi nhánh Ninh Giang | 9. Chi nhánh Hải Dương 1 |
| 5. Chi nhánh Cần Thơ | |

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán này Công ty lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 26 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3- 5 năm |
| Phần mềm | 3 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm lợi thế quyền thuê đất, chi phí thẩm định dự án và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 36.635.852.848 | 39.364.911.883 |
| Tiền mặt | 18.167.411.512 | 13.421.053.525 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.468.441.336 | 25.943.858.358 |
| Cộng | 36.635.852.848 | 39.364.911.883 |

2. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 101.539.758.848 | - | 105.844.799.926 | - |
| Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ | 6.850.213.261 | - | 7.074.730.221 | - |
| Trung tâm Y tế Huyện Nam Sách | 6.360.758.420 | - | 5.006.421.142 | - |
| Công ty TNHH Golden Health USA | 5.347.999.282 | - | 5.761.677.894 | - |
| Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương | 4.140.773.129 | - | 4.793.254.143 | - |
| Trung tâm y tế huyện Bình Giang | 2.830.893.533 | - | 3.083.032.887 | - |
| Công ty Cổ phần Thanh Dược | 1.263.521.415 | - | 3.112.702.461 | - |
| Bệnh viện Tâm thần Hải Dương | 1.084.157.477 | - | 1.267.067.969 | - |
| Bệnh viện quân y 7 - Cục hậu cần - Quân khu 3 | 1.051.003.264 | - | 1.389.630.944 | - |
| Khách hàng khác | 72.610.439.067 | - | 74.356.282.265 | - |
| Cộng | 101.539.758.848 | - | 105.844.799.926 | - |

3. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| C-PHARMACHEM CO., LIMITED | 1.143.191.250 | - | 0 | - |
| Công ty CP Thiết bị MPM | 612.179.840 | - | 550.004.672 | - |
| Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn | 549.860.300 | - | 585.625.268 | - |
| Công ty CP BV PHARMA | 472.500.000 | - | 7.776.000 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long | 229.798.250 | - | 822.552.500 | - |
| Các đối tượng khác | 3.723.474.555 | - | 3.091.405.569 | - |
| Cộng | 6.731.004.195 | - | 5.057.364.009 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Phải thu khác | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 1.329.795.968 | - | 1.435.309.863 | - |
| Phải thu khác | 54.478.821 | - | 56.019.797 | - |
| Tạm ứng | 535.232.688 | - | 638.499.257 | - |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 740.084.459 | - | 740.790.809 | - |
| Cộng | 1.329.795.968 | - | 1.435.309.863 | - |
| 5. Hàng tồn kho | | | | |
| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.507.923.454 | - | 55.113.441.164 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.983.696.829 | - | 11.209.490.175 | - |
| Thành phẩm | 40.510.847.457 | - | 34.902.521.440 | - |
| Hàng hóa | 6.150.978.452 | - | 9.937.347.138 | - |
| Cộng | 102.153.446.192 | - | 111.162.799.917 | - |
| 6. Chi phí trả trước | | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | | 934.825.268 | 965.575.656 |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | | | 934.825.268 | 965.575.656 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | | | 7.398.365.098 | 7.948.558.100 |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | | | 2.077.848.242 | 499.834.506 |
| Chi phí tư vấn cho việc chuẩn bị nhà xưởng khu EU của HDPHARMA | | | 5.320.516.856 | 7.448.723.594 |
| Cộng | | | 8.333.190.366 | 8.914.133.756 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thuyết minh TSCĐ

| Khoản mục | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư 01/01/2023 | 165.203.016.373 | 264.831.500.736 | 19.624.113.384 | 3.349.131.813 | 453.007.762.306 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 4.083.639.830 | - | - | - | 4.083.639.830 |
| Mua sắm mới | - | 8.300.796.093 | - | 32.160.000 | 8.332.956.093 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.978.291.275) | - | (435.956.274) | (2.414.247.549) |
| Số dư 30/06/2023 | 169.286.656.203 | 271.154.005.554 | 19.624.113.384 | 2.945.335.539 | 463.010.110.680 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư 01/01/2023 | 48.103.339.573 | 106.044.378.807 | 17.236.780.311 | 3.296.998.385 | 174.681.497.076 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 2.410.561.111 | 8.371.940.242 | 757.248.328 | 12.667.509 | 11.552.417.190 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.978.291.275) | - | (435.956.274) | (2.414.247.549) |
| Số dư 30/06/2023 | 50.513.900.684 | 112.438.027.774 | 17.994.028.639 | 2.873.709.620 | 183.819.666.717 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư 01/01/2023 | 117.099.676.800 | 158.787.121.929 | 2.387.333.073 | 52.133.428 | 278.326.265.230 |
| Số dư 30/06/2023 | 118.772.755.519 | 158.715.977.780 | 1.630.084.745 | 71.625.919 | 279.190.443.963 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

1.614.888.182 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

112.271.740.747 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2023 hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ:

2.473.297.526 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | TSCĐ vô hình khác | | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|--|----------------|
| | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.651.287.846 | 4.906.000.000 | | 25.557.287.846 |
| Số dư cuối kỳ | 20.651.287.846 | 4.906.000.000 | | 25.557.287.846 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.399.937.490 | 4.737.780.610 | | 7.137.718.100 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | - | 168.219.390 | | 168.219.390 |
| Số dư cuối kỳ | 2.399.937.490 | 4.906.000.000 | | 7.305.937.490 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.251.350.356 | 168.219.390 | | 18.419.569.746 |
| Số dư cuối kỳ | 18.251.350.356 | - | | 18.251.350.356 |

* Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 30/06/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.305.937.490

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí TV tiêu chuẩn EU GMP của DA nhà máy Cẩm Thượng GD 2 | 2.788.077.590 | 1.046.647.790 |
| Chi phí đầu tư xây dựng Nhà văn phòng và bán hàng CN Cần Thơ | - | 3.381.312.557 |
| Giá trị quyền sử dụng đất L09-54 và L09-53 tại Cần Thơ | 5.655.576.198 | 3.964.733.828 |
| Chi phí xây dựng nhà nấu cao + sân thao tác tại Cẩm Thượng | 1.019.797.045 | - |
| Hệ thống ĐHKK, Điện Nhà chiết xuất dược liệu - Cẩm Thượng | 1.077.735.000 | - |
| Cộng | 10.541.185.833 | 8.392.694.175 |

10. Phải trả người bán

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 49.519.741.669 | 49.519.741.669 | 77.374.303.641 | 77.374.303.641 |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân | 3.011.560.416 | 3.011.560.416 | 3.011.560.416 | 3.011.560.416 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát | 2.536.218.758 | 2.536.218.758 | 1.740.605.045 | 1.740.605.045 |
| Công ty TNHH TM Và Sản Xuất Đông Âu | 1.444.139.439 | 1.444.139.439 | 2.801.239.267 | 2.801.239.267 |
| Công ty CP FRESENIUS KABI VIỆT NAM | 771.231.240 | 771.231.240 | 2.452.320.122 | 2.452.320.122 |
| Công ty TNHH Đức Tân Sài Gòn | 540.860.672 | 540.860.672 | 1.664.504.204 | 1.664.504.204 |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hoàng Hà | 261.822.333 | 261.822.333 | 488.879.875 | 488.879.875 |
| Công ty TNHH Golden Health USA | 287.890.702 | 287.890.702 | 537.382.660 | 537.382.660 |
| Phải trả người bán khác | 40.666.018.109 | 40.666.018.109 | 64.677.812.052 | 64.677.812.052 |
| Cộng | 49.519.741.669 | 49.519.741.669 | 77.374.303.641 | 77.374.303.641 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban hành kèm theo TT
số 200/2014/TT-BTC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 11. Người mua trả tiền trước | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 9.695.231.332 | 15.554.968.814 |
| Công ty Cổ phần Dược VP-PHARM | 786.864.000 | 471.444.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Giang | 763.665.000 | 4.272.765.000 |
| Summer Jordan for Storage & General Trading | 675.695.563 | 1.223.560.000 |
| Công ty Cổ phần World Roche | 486.180.000 | 750.000.000 |
| Công ty TNHH Golden Health USA | 306.342.768 | 597.350.000 |
| Các khách hàng khác | 6.676.484.001 | 8.239.849.814 |
| Cộng | 9.695.231.332 | 15.554.968.814 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 23.224.277 | 23.224.277 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 2.651.253.105 | 3.891.358.889 | 4.397.509.222 | 2.145.102.772 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 600.021.305 | 630.317.765 | 1.230.339.070 | - |
| Tiền thuê đất | - | 804.829.980 | 804.829.980 | - |
| Thuế khác | - | 149.037.574 | 149.037.574 | - |
| Cộng | 3.251.274.410 | 5.498.768.485 | 6.604.940.123 | 2.145.102.772 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT | 107.546.708 | 20.758.448.802 | 20.650.902.094 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 235.253.186 | 235.253.186 |
| Cộng | 107.546.708 | 20.758.448.802 | 20.886.155.280 | 235.253.186 |

(*) Trong đó, thuế TNDN đã thực nộp trong năm:

| | |
|--|----------------------|
| - Thuế TNDN đã nộp vào NSNN: | 4.397.509.222 |
| - Thuế TNDN được miễn giảm (phần chi cho lao động nữ): | - |
| Cộng | 4.397.509.222 |

Thuế TNDN đã phải nộp trong năm:

| | |
|-------------------------------|----------------------|
| - Thuế TNDN phải nộp năm 2022 | 3.891.358.889 |
| Cộng | 3.891.358.889 |

13. Chi phí phải trả

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 649.339.111 | 974.516.324 |
| Tiền lương hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký | 196.206.463 | 206.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 453.132.648 | 768.516.324 |
| Cộng | 649.339.111 | 974.516.324 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| 14. Doanh thu chưa thực hiện | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| Cho thuê văn phòng | 90.000.000 | 323.390.910 |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | 1.919.653.530 | - |
| Cộng | 2.009.653.530 | 323.390.910 |
| 15. Phải trả khác | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 9.531.310 | - |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 207.029.741 | - |
| Tiền đặt cọc chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm cho khách hàng sản xuất tại công ty | 5.662.210.218 | 2.053.963.847 |
| Cộng | 5.878.771.269 | 2.053.963.847 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2023 | | Trong kỳ | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 73.911.639.516 | 73.911.639.516 | 88.208.251.323 | 87.225.282.350 | 72.928.670.543 | 72.928.670.543 |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương (1) | - | - | - | 4.302.087.574 | 4.302.087.574 | 4.302.087.574 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (2) | 4.354.723.254 | 4.354.723.254 | 7.354.723.254 | 3.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (3) | 14.476.138.396 | 14.476.138.396 | 20.952.565.795 | 6.476.427.399 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trần Hưng Đạo (4) | 54.699.777.866 | 54.699.777.866 | 59.900.962.274 | 73.446.767.377 | 68.245.582.969 | 68.245.582.969 |
| Vay cán bộ nhân viên | 381.000.000 | 381.000.000 | | | 381.000.000 | 381.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - | - | - |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 2.242.746.633 | 2.242.746.633 | - | - | 2.242.746.633 | 2.242.746.633 |
| Vay cán bộ nhân viên (5) | 2.242.746.633 | 2.242.746.633 | - | - | 2.242.746.633 | 2.242.746.633 |
| Cộng | 76.154.386.149 | 76.154.386.149 | 88.208.251.323 | 87.225.282.350 | 75.171.417.176 | 75.171.417.176 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết vay các khoản vay:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 12317.22.270.1150261.TD ngày 28/03/2022; Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế và trang thiết bị y tế của Khách hàng. Hạn mức cho vay: 56.000.000.000; Lãi suất cho vay quy định cụ thể trên giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi trên Giấy nhận nợ: Không quá 6 tháng/ khế ước. Thời hạn duy trì hạn mức: Từ 28/03/2022 đến 16/03/2023. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ
- (2) Hợp đồng tín dụng số 24.11/CNHD9/2022-HĐCVHM/NHCT340-DUOCVITYT ngày 10/12/2022; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế thiết bị; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000; Lãi suất cho vay quy định cụ thể trên giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân; Thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi trên Giấy nhận nợ: Không quá 6 tháng kể từ lần giải ngân; Thời hạn duy trì hạn mức: Từ 10/12/2022 đến 10/12/2023.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 9854286.22 ngày 02/11/2022; Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích: đáp ứng nhu cầu về mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ sản hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm vật tư và thiết bị y tế theo đăng ký kinh doanh. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các khách hàng trong danh sách được nêu trong hợp đồng tín dụng này.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/222776/HĐTD ngày 27/04/2023; Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: lãi suất cho vay được quy định trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hệ thống máy móc thiết bị ngành y tế và Tài sản gắn liền với đất của công ty.
- (5) Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất 7%/năm, không có tài sản đảm bảo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 119.998.880.000 | 28.720.000.000 | 174.594.214.888 | 47.987.663.708 | 371.300.758.596 |
| Lợi nhuận | - | - | - | 15.074.319.027 | 15.074.319.027 |
| Giảm khác | - | - | - | (169.235.500) | (169.235.500) |
| Số dư cuối kỳ trước | 119.998.880.000 | 28.720.000.000 | 174.594.214.888 | 62.892.747.235 | 386.205.842.123 |
| Số dư đầu kỳ này | 149.997.850.000 | 28.720.000.000 | 174.594.214.888 | 41.614.637.708 | 394.926.702.596 |
| Lợi nhuận | - | - | - | 15.565.435.552 | 15.565.435.552 |
| Tăng vốn chủ sở hữu (i) | 53.998.450.000 | (28.720.000.000) | (25.278.450.000) | - | - |
| Chia cổ tức (ii) | - | - | - | (5.999.914.000) | (5.999.914.000) |
| Giảm khác | - | - | - | (153.264.576) | (153.264.576) |
| Số dư cuối kỳ này | 203.996.300.000 | - | 149.315.764.888 | 51.026.894.684 | 404.338.959.572 |

(i) Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu 2023 theo tỷ lệ 100:36 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 36 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 67/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 31/3/2023. Cụ thể như sau

| | |
|---|--------------------------------|
| Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2023 | 53.998.450.000 đồng, trong đó: |
| + Thặng dư vốn cổ phần | 28.720.000.000 đồng |
| + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tối đa | 25.278.450.000 đồng |

Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu theo quyết định số 614/QĐ-SGDHN ngày 19/06/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 5.399.845 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 53.998.450.000 đồng.

(ii) Công ty trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022 (tỷ lệ 4%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 67/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 31/3/2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn góp chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| Vốn góp của Nhà nước | - | 0% | - | 0% |
| Vốn góp của Cổ đông khác | 203.996.300.000 | 100% | 149.997.850.000 | 100% |
| Cộng | 203.996.300.000 | 100% | 149.997.850.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 203.996.300.000 | 119.998.880.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 149.997.850.000 | 119.998.880.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 53.998.450.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 203.996.300.000 | 119.998.880.000 |
| Lợi nhuận đã chia | 5.999.914.000 | - |

đ. Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.399.630 | 14.999.785 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.399.630 | 14.999.785 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.399.630 | 14.999.785 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.399.630 | 14.999.785 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 149.315.764.888 | 174.594.214.888 |
| Cộng | 149.315.764.888 | 174.594.214.888 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------|------------|------------|
| USD | 88.620,91 | 192.393,23 |
| EUR | 44.748,97 | 9.119,71 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban hành kèm theo TT
số 200/2014/TT-BTC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 306.895.556.103 | 276.811.762.742 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.770.717.336 | 1.770.945.456 |
| Cộng | 310.666.273.439 | 278.582.708.198 |
| b. Các khoản giảm trừ doanh thu | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
| Chiết khấu thương mại | 1.986.945 | 3.423.029 |
| Giảm giá hàng bán | 10.743.895 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 677.864.814 | 1.024.989.187 |
| Cộng | 690.595.654 | 1.028.412.216 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 306.204.960.449 | 275.783.350.526 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 3.770.717.336 | 1.770.945.456 |
| Cộng | 309.975.677.785 | 277.554.295.982 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 224.957.486.691 | 196.685.579.762 |
| Cộng | 224.957.486.691 | 196.685.579.762 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 17.601.449 | 13.607.445 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 71.679.686 | 55.731.577 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 2.250 |
| Cộng | 89.281.135 | 69.341.272 |
| 5. Chi phí tài chính | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
| Chi phí lãi vay | 2.791.927.976 | 1.873.728.656 |
| Chiết khấu thanh toán | 526.477.124 | 503.145.140 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 653.687.004 | 596.805.899 |
| Chi phí tài chính khác | 50.000.000 | - |
| Cộng | 4.022.092.104 | 2.973.679.695 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban hành kèm theo TT
số 200/2014/TT-BTC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 21.100.451.866 | 19.804.915.823 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 0 | 3.218.240 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.394.873.348 | 1.388.284.686 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.581.079.592 | 2.625.156.302 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.558.414.135 | 4.611.900.002 |
| Cộng | 28.634.818.941 | 28.433.475.053 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 15.613.261.754 | 13.149.050.191 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.690.677.719 | 1.949.666.938 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.496.728.889 | 2.693.440.028 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.844.452.266 | 3.763.916.845 |
| Thuế, phí và lệ phí | 906.678.901 | 800.240.326 |
| Chi phí dự phòng | 1.048.207.742 | 1.080.150.185 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.425.940.267 | 2.393.350.050 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.250.919.414 | 5.237.590.502 |
| Cộng | 33.276.866.952 | 31.067.405.065 |
| 7. a. Thu nhập khác | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
| Thu nhập khác | 319.600.209 | 424.401.104 |
| Cộng | 319.600.209 | 424.401.104 |
| 7. b. Chi phí khác | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
| Chi phí khác | 36.500.000 | 45.000.000 |
| Cộng | 36.500.000 | 45.000.000 |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 123.241.200.824 | 142.927.919.140 |
| Chi phí nhân công | 50.469.400.894 | 51.325.471.213 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.662.126.117 | 12.746.217.255 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.234.265.605 | 17.997.255.840 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.951.626.800 | 19.816.177.782 |
| Cộng | 217.558.620.240 | 244.813.041.230 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban hành kèm theo TT
số 200/2014/TT-BTC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.456.794.441 | 18.842.898.783 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 19.456.794.441 | 18.842.898.783 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 3.891.358.889 | 3.768.579.756 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.891.358.889 | 3.768.579.756 |
| | | |
| | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
| 10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.565.435.552 | 15.074.319.027 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 15.565.435.552 | 15.074.319.027 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15.477.119 | 11.999.888 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 1.005,71 | 1.256,20 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ:

| Bên liên quan | Chức danh | 06 tháng đầu năm 2023 |
|---|-----------------------------|--------------------------|
| + Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc | | 972.665.233 |
| Nguyễn Trung Việt | Chủ tịch HĐQT | 190.363.421 |
| Trần Phúc Dương | Ủy viên HĐQT | 153.264.576 |
| Nguyễn Thị Tú Anh | Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT | 288.180.345 |
| Đặng Văn Việt | Giám đốc chất lượng | 157.256.891 |
| Phạm Văn Năm | Giám đốc kinh doanh | 183.600.000 |
| + Thu nhập của Ban kiểm soát | | 446.794.639 |
| Phạm Thị Thùy | Trưởng ban | 186.879.586 |
| Trần Kim Cương | Thành viên | 125.973.443 |
| Nguyễn Thị Hương Lan | Thành viên | 133.941.610 |
| Cộng | | 1.419.459.872 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Tại ngày | Tại ngày |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| 4.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | - | - |
| <i>a, Bố trí cơ cấu tài sản</i> | | | |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | % | 55,77% | 54,25% |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 44,23% | 45,75% |
| <i>b, Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i> | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 31,57% | 33,97% |
| - Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn | % | 68,43% | 66,03% |
| 4.2. Khả năng thanh toán | | | |
| a, Khả năng thanh toán tổng quát | <i>lần</i> | 3,17 | 2,94 |
| b, Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | <i>lần</i> | 1,47 | 1,24 |
| c, Khả năng thanh toán nhanh | <i>lần</i> | 0,85 | 0,76 |
| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 06 tháng đầu năm 2023 | 06 tháng đầu năm 2022 |
| 4.3. Tỷ suất sinh lời | 0 | | |
| <i>a, Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu</i> | 0 | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu | % | 6,26% | 6,76% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu | % | 5,01% | 5,41% |
| <i>b, Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</i> | % | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 3,44% | 3,31% |
| - Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản | % | 2,75% | 2,65% |
| <i>c, Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH</i> | % | 3,85% | 3,90% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISIC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 do Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương lập.

Hải Dương, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn

Chu Văn Long

Nguyễn Thị Tú Anh

T.N.H.H